Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6304.19.90

Mã HS	6304.19.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 / - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 11:47:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63041990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9852
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9852
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9852
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9385
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9336
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9336
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9336
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9336
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9336
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9336
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9388
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9388

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9388
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9388
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9388
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9388
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9389
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9389
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9389
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9389
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9389
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9389
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9390
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9342
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9348
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9348
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9348
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9348
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9348
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9348
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9373
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9373
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9373
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9373
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9373
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9373
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9419
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9419
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9419
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9419
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9419
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9398
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9398
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9398
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9398
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9398
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9398
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9411
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9411
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9411
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9411
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9411
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9411
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D9421
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E9421
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F9421
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9421
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9421
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9421
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D9420
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E9420
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F9420
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9420
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9420
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9367
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9367
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9367
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9367
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9367
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9367
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9367
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9405
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9405
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9405
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9405
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9405
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9405
RCEP B	2022	2022	0	B!D9405
RCEP B	2023	2023	0	B!E9405
RCEP B	2024	2024	0	B!F9405
RCEP B	2025	2025	0	B!G9405
RCEP B	2026	2026	0	B!H9405
RCEP B	2027	2027	0	B!I9405
RCEP C	2022	2022	0	C!D9405
RCEP C	2023	2023	0	C!E9405
RCEP C	2024	2024	0	C!F9405
RCEP C	2025	2025	0	C!G9405
RCEP C	2026	2026	0	C!H9405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9405
RCEP D	2022	2022	0	D!D9404
RCEP D	2023	2023	0	D!E9404
RCEP D	2024	2024	0	D!F9404
RCEP D	2025	2025	0	D!G9404
RCEP D	2026	2026	0	D!H9404
RCEP D	2027	2027	0	D!I9404
RCEP E	2022	2022	0	E!D9408
RCEP E	2023	2023	0	E!E9408
RCEP E	2024	2024	0	E!F9408
RCEP E	2025	2025	0	E!G9408
RCEP E	2026	2026	0	E!H9408
RCEP E	2027	2027	0	E!I9408
RCEP F	2022	2022	0	F!D9405
RCEP F	2023	2023	0	F!E9405
RCEP F	2024	2024	0	F!F9405
RCEP F	2025	2025	0	F!G9405
RCEP F	2026	2026	0	F!H9405
RCEP F	2027	2027	0	F!I9405
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8704
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8704
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8704
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8704

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6304.19 có 3 dòng thuế; dòng 6304.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6304.19.10 Từ bông; 6304.19.20 Loại khác, không dệt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6304.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6304.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9852), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.